

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/DS-PT  
Ngày 01/3/2019  
V/v tranh chấp thừa kế tài sản  
và thực hiện nghĩa vụ do người  
chết để lại

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tấn Tăng

*Các Thẩm phán:* Ông Sỹ Danh Đạt

Ông Ngô Tấn Lợi

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Hồng Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 01 năm 2019 và ngày 01 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2018/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2018/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 375/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị N, sinh năm 1973;

Địa chỉ: 50, khóm A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chị Võ Thị N: Ông Trần Văn L là Luật sư Văn Phòng luật sư Y thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Võ Văn K, sinh năm 1972;

Địa chỉ: 04, ấp A, xã C, huyện T1, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Võ Văn D, sinh năm 1970;

Địa chỉ: 09, ấp B, xã C, huyện T1, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Võ Thị H, sinh năm 1976;

Địa chỉ: 04, ấp A, xã C, huyện T1, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị H: Anh Võ Văn D, sinh năm 1970.  
Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/01/2019).

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975;

- Chị Võ Thị Mỹ N1, sinh năm 1999.

Người đại diện hợp pháp của chị Nương: Anh Võ Văn K, sinh năm 1972; Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/01/2019).

Cùng địa chỉ: 04, ấp A, xã C, huyện T1, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Chị Võ Thị N là nguyên đơn.

Các đương sự, Luật sư có mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Nguyên đơn Chị Võ Thị N trình bày:*

Cha mẹ của chị N là ông Võ Văn P (chết năm 2012) và bà Nguyễn Thị E (chết năm 2005), chung sống với nhau có 04 người con gồm: Võ Thị N; Võ Văn D; Võ Văn K và Võ Thị H. Khi ông P và bà E còn sống, đã chia phần cho 04 anh chị em xong, phần còn lại là để dưỡng già, gồm các tài sản như sau: 01 căn nhà cấp 4, cất trên diện tích 138m<sup>2</sup> thửa 1953, đất ở nông thôn, trị giá nhà và đất là 400.000.000 đồng; đất lúa thửa 283, diện tích 6.775m<sup>2</sup>; thửa 284, diện tích 1.894m<sup>2</sup> và đất nuôi trồng thủy sản thửa 281, diện tích 2.010m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 6. Tổng cộng là 11.317m<sup>2</sup>, nhà và đất tọa lạc tại xã C, tất cả tài sản trên hiện anh K quản lý, ông P và bà E chết không để lại di chúc.

Khi ông P còn sống có cùng với anh D và anh K có hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ruộng cho ông Lê Văn L1 vào ngày 20/3/2012, tổng diện tích là 20 công (trong đó chị cho mượn 04 công) và giá 10 cây vàng 24k-10T, đến khi ông P chết, ông P chưa chuộc lại đất. Sau khi ông P chết anh, em của chị được ông L1 cho chuộc lại sớm một năm, ngày 16/5/2016 anh D cho anh K mượn 08 cây và chị cho anh K mượn 02 cây vàng 24k-10T để chuộc lại đất. Chị N yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản do ông P để lại, chị có trách nhiệm trả nợ vàng cầm cố đất là 03 cây 04 chỉ, còn lại bao nhiêu chia cho bốn anh em.

Vào ngày 02/01/2018 chị làm đơn xin thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện. Chị N yêu cầu được nhận diện tích 500m<sup>2</sup>, trong thửa 281 và diện tích 1.894m<sup>2</sup>, tại thửa 284 cùng tờ bản đồ số 6.

Nay chị yêu cầu như sau:

1. Đối với căn nhà, đất nền nhà và diện tích 500m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (đất mồ mả) tại thửa 282, tờ bản đồ số 6. Chị không yêu cầu chia, chị yêu cầu 04 anh em cùng đứng tên đồng sở hữu sử dụng (cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và đồng ý giao cho anh K tiếp tục quản lý sử dụng.

2. Yêu cầu được chia diện tích 500m<sup>2</sup>, trong thửa 281 và diện tích 1.894m<sup>2</sup>, tại thửa 284 cùng tờ bản đồ số 6.

3. Yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất còn lại của ông P đứng tên, chị thống nhất theo giá trị do Nhà nước quy định hoặc giá các anh, em chị thỏa thuận. Chị đồng ý trả phần nợ của ông P là 3,4 cây, trong 10 cây vàng 24kra-10T, ông P có đất với ông L1.

4. Yêu cầu anh D và anh K phải trả mỗi người là 33 chỉ vàng 24kra-10T, trong 10 cây vàng có đất với ông L1.

5. Yêu cầu anh K trả lại 02 cây vàng 24kra-10T mà chị cho mượn để chuộc lại đất.

Việc anh D và anh K trình bày ông P có đưa chị giữ 05 cây vàng 24k-10T và 150.000.000 đồng tiền mặt để chị cho vay lấy lãi. Việc trình bày trên là không đúng, ông P không đưa vàng và tiền cho chị, nên chị N không đồng ý theo yêu cầu của anh D và anh K.

- Bị đơn Anh Võ Văn K trình bày:

Khi ông P và bà E còn sống có chia tài sản cho con rồi. Hiện còn lại số tài sản gồm đất và nhà đúng như chị N trình bày, từ trước đến nay anh quản lý, sử dụng vì anh là con trai út trong nhà, nuôi dưỡng, thờ cúng cha, mẹ, ông, bà. Khi ông P còn sống có gởi cho chị N 05 cây vàng 24kra-10T và 150.000.000 đồng. Đến khi cha anh bị bệnh chết, chị N đứng ra lo tiền thuốc than và làm mồ mả. Sau khi làm mồ mả xong, chị N nói tất cả chi phí hết 150.000.000 đồng, chỉ còn 05 cây vàng 24kra-10T.

Nay anh yêu cầu:

1. Đối với căn nhà, đất nền nhà và 500m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (đất mồ mả) tại thửa 282, tờ bản đồ số 6. Đồng ý theo yêu cầu của chị N, 04 anh em cùng đứng tên đồng sở hữu sử dụng (cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), anh yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng và cam kết không chuyển nhượng hoặc tặng, cho với bất cứ hình thức nào.

2. Anh yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại do ông P đứng tên, đồng ý tính giá trị đất theo giá do Nhà nước quy định

hoặc giá do anh em đã thỏa thuận. Vì từ trước đến nay anh đã sử dụng, đã bỏ nhiều công sức để trang trải đất hàng năm nên mới có giá trị như ngày hôm nay.

Anh K yêu cầu chị N trả 05 cây vàng của ông P đưa chị N, để trả nợ 10 cây vàng 24kra-10T đã cố đất, còn lại bao nhiêu chia cho bốn anh em.

3. Đối với 10 cây vàng cha cố đất, anh không sử dụng, anh chỉ ký vào hợp đồng theo yêu cầu của ông L1. Chị N yêu cầu anh có trách nhiệm trả 3,3 cây, anh không đồng ý.

4. Anh đồng ý trả cho anh D 08 cây vàng 24kra-10T và chị N 02 cây vàng 24kra-10T, đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của anh D và Chị Võ Thị H.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Võ Văn D trình bày:*

Thống nhất theo lời trình bày của chị N. Khi ông P và bà E còn sống có chia phần cho bốn anh em xong, số tài sản còn lại đúng như chị N trình bày, tất cả tài sản trên từ trước đến nay anh K đang quản lý, vì anh K là con út trong nhà. Năm 2012 ông P có cố 20 công đất ruộng (trong đó mượn của chị N 04 công) cho ông Lê Văn L1, với giá là 10 cây vàng 24kra-10T. Đến khi ông P chết vẫn chưa chuộc lại đất. Năm 2016 ông L1 cho anh K chuộc đất lại trước thời hạn một năm, anh cho mượn 08 cây vàng và chị N cho mượn 02 cây vàng.

Khi còn sống ông P có gởi cho chị N 05 cây vàng 24kra-10T và 150.000.000 đồng. Đến khi ông P bị bệnh chết, chị N đứng ra lo chi phí tiền thuốc và làm mồ mả. Sau khi làm xong, chị N nói với anh em tôi, tất cả chi phí tiền thuốc, tiền làm mồ mả và nhà mồ hết 150.000.000 đồng, hiện chỉ còn 05 cây vàng 24k-10T.

Nay anh D **yêu cầu:**

1. Đối với căn nhà, đất nền nhà và 500m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (đất mồ mả) tại thửa 282, tờ bản đồ số 6. Đồng ý theo yêu cầu của chị N, không chia mà bốn anh em cùng đứng tên đồng sở hữu sử dụng (cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nếu được, đồng ý giao cho anh K tiếp tục quản lý sử dụng.

2. Đồng ý giao toàn bộ diện tích đất còn lại của ông P cho anh K được tiếp tục quản lý, sử dụng. Vì anh K là con trai út trong nhà, đã bỏ nhiều công sức trang trải đất mới có giá trị như ngày nay. Thống nhất giá trị quyền sử dụng đất theo giá do Nhà nước quy định mà các anh em đã thỏa thuận vào

ngày 09/01/2018. Anh D yêu cầu lấy 05 cây vàng mà ông P gởi cho chị N để trả nợ 10 cây vàng 24k-10T cổ đất. Anh K có trách nhiệm trả nợ cho anh D và cho chị N, còn lại bao nhiêu chia cho bốn anh em. Anh D yêu cầu được chia thừa kế tài sản của ông P với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), phần tiền chênh lệch suất thừa kế mà anh được hưởng, anh D thống nhất nhường cho anh K được hưởng.

3. Đối với 10 cây vàng do ông P có đất, anh D không sử dụng, anh chỉ ký vào hợp đồng theo yêu cầu của ông L1. Nay chị N yêu cầu anh có trách nhiệm trả 3,3 cây vàng 24k-10T, anh không đồng ý theo yêu cầu của chị N, yêu cầu Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị H trình bày:*

Chị H thống nhất theo lời trình bày của anh K và anh D. Chị H đồng ý giao toàn bộ tài sản của ông P đứng tên (trừ căn nhà, đất nền nhà và diện tích 500m<sup>2</sup> tại thửa 282) cho anh K tiếp tục quản lý, sử dụng. Anh K có trách nhiệm trả nợ 10 cây vàng do ông P có đất cho ông L1, còn lại bao nhiêu chia cho bốn anh em. Chị H yêu cầu được chia 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng), phần tiền chênh lệch suất thừa kế mà chị được hưởng, chị H thống nhất nhường cho anh K được hưởng. Ngoài ra, chị H không yêu cầu gì khác. Chị H thống nhất giá trị quyền sử dụng đất theo giá do Nhà nước quy định như các anh em đã thỏa thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T và Võ Thị Mỹ N1 không có văn bản trình bày ý kiến.*

Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2018/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T1 đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu trả lại 02 (hai) cây vàng 24k-10T của Chị Võ Thị N và 08 (Tám ) cây vàng 24k-10T của Anh Võ Văn D.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Chị Võ Thị N về việc yêu cầu Anh Võ Văn D và Anh Võ Văn K mỗi người có trách nhiệm trả 3,3 cây (ba cây ba chỉ) vàng 24k -10T.

3. Không chấp nhận yêu cầu chị N giao 05 (Năm) cây vàng 24k-10T của Anh Võ Văn D và Anh Võ Văn K.

4. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản thừa kế của Chị Võ Thị N, Anh Võ Văn D và Chị Võ Thị H đối với Anh Võ Văn K.

5. Giao toàn bộ diện tích đất tại các thửa 281, 283 và thửa 284, cùng tờ bản đồ số 6 (theo sơ đồ và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày

02/01/2018 và ngày 15/01/2018) cho anh K tiếp tục quản lý sử dụng. Cụ thể tứ cận như sau:

\* Tại thửa 281, diện tích  $2.237m^2$ .

- Hướng Đông: Giáp thửa 4378 đo từ điểm A đến điểm C có cạnh là 31,5m.

- Hướng Tây: Giáp đường nước đo từ mốc M4 đến mốc M1 có cạnh là 25m.

- Hướng Nam: Giáp đất thửa 282 và thửa 283, đo từ mốc M4 đến điểm a1 có cạnh là 20m; từ điểm a1 đến mốc M3 có cạnh là 2,4m; từ mốc M3 đến điểm b1 có cạnh là 6,8m; từ điểm b1 đến điểm c1 có cạnh là 9,1m; từ điểm c1 đến điểm d1 có cạnh là 05m; từ điểm d1 đến điểm e1 có cạnh là 3,2m; từ điểm e1 đến điểm g1 có cạnh là 08m; từ điểm g1 đến điểm h1 có cạnh là 22m.

- Hướng Bắc: Giáp thửa 4370, đo từ mốc M1 đến mốc M2 có cạnh là 20m; từ M2 đến điểm C là 56,5m.

\* Tại thửa 283, diện tích  $7.085m^2$ .

- Hướng Đông: Giáp thửa 4378, đo từ mốc M6 đến điểm A có cạnh là 103,8m.

- Hướng Tây: Giáp đường nước đo từ mốc M5 đến điểm B là 94,6m.

- Hướng Nam: Giáp thửa 284 đo từ mốc M6 đến mốc M5 có cạnh là 67,4m.

- Hướng Bắc: Giáp thửa 281, đo từ điểm A đến điểm B: từ điểm B đến điểm b có cạnh là 20m; từ điểm a đến điểm b có cạnh là 3,6m; từ điểm b đến điểm c có cạnh là 8,2m; từ điểm c đến điểm d có cạnh là 9,3m; từ điểm d đến điểm e có cạnh là 4,2m; từ điểm e đến điểm f có cạnh là 3,2m; từ điểm f đến điểm g có cạnh là 08m; từ điểm g đến điểm h có cạnh là 22m.

\* Tại thửa 284, diện tích  $1.896m^2$ .

- Hướng Đông: Giáp bờ đê đo từ mốc M6 đến mốc M7 có cạnh là 28,1m.

- Hướng Tây: Giáp đường nước, đo từ mốc M5 đến mốc M8 có cạnh là 28,1m.

- Hướng Nam: Giáp đất Chị Võ Thị N, thửa 3074, đo từ mốc M7 đến mốc M8 có cạnh là 67,5m.

- Hướng Bắc: Giáp đất ông Võ Văn P, thửa 283, đo từ mốc M5 đến mốc M6 có cạnh là 67,4m.

6. Chị N có trách nhiệm giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Võ Văn P đứng tên lại cho Anh Võ Văn K. Anh Võ Văn K được đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên chuyển quyền sử dụng đất.

7. Anh Võ Văn K có trách nhiệm trả cho Chị Võ Thị N 02 (Hai) cây vàng 24k-10T; giao số tiền chia thừa kế là 31.662.000đ và số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá là 7.481.000đ. Tổng cộng là 39.143.000đ (Ba mươi chín triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

8. Anh Võ Văn K có trách nhiệm trả cho Anh Võ Văn D 08 (Tám) cây vàng 24k-10T và giao số tiền chia thừa kế 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

9. Anh Võ Văn K có trách nhiệm giao lại cho Chị Võ Thị H số tiền chia thừa kế là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

**Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Chị Võ Thị N phải nộp số tiền 1.583.000đ (Một triệu năm trăm tám mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 17114, quyền số 343 ngày 06/12/2017 số tiền 10.931.000đ và biên lai số 0000703, quyền số 0000015 ngày 03/01/2018 số tiền 562.000đ của Chi cục thi hành án dân sự huyện T1. Chị N được nhận lại số tiền 9.910.000đ (Chín triệu chín trăm mười ngàn đồng).

- Anh Võ Văn K phải nộp số tiền 20.199.000đ (Hai mươi triệu một trăm chín mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Võ Văn D phải nộp số tiền 750.000đ (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai số 0000665, quyền số 0000014 ngày 06/3/2018 số tiền 7.200.000đ và biên lai số 001603, quyền 0000033 ngày 01/8/2018 số tiền 375.000đ của Chi cục thi hành án dân sự huyện T1. Anh D được nhận lại số tiền 6.825.000đ (Sáu triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

- Chị Võ Thị H phải nộp số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai số 0001602, quyền số 0000033 ngày 01/8/2018. Chị H còn phải nộp thêm số tiền 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 8 năm 2018 Chị Võ Thị N kháng cáo: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xem xét sửa một phần bản án số: 35/2018/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T1 yêu cầu được nhận hiện vật là 500m<sup>2</sup> đất, thuộc một phần của thửa 281, tờ bản đồ số 6 và toàn bộ diện tích 1.894m<sup>2</sup>, thửa 284, tờ bản đồ số 6. Chị đồng ý trả theo giá của Tòa án quy định như bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận một phần kháng cáo của chị N, giao cho chị N sử dụng diện tích đất thửa 284.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Võ Văn P và bà Nguyễn Thị E tạo lập vào khoản năm 1992. Trong quá trình sử dụng ông P và bà E đã chia đất cho các con xong, phần đất còn lại diện tích khoảng 11 công ông P và bà E quản lý sử dụng, đến năm 2005 bà E chết, ông P tiếp tục quản lý sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 11.317m<sup>2</sup> gồm các thửa 1953, diện tích 138m<sup>2</sup>, đất ở nông thôn; thửa 283, diện tích 6.775m<sup>2</sup> (thực tế 7.085m<sup>2</sup>), đất lúa; thửa 284, diện tích 1.894m<sup>2</sup> (thực tế 1.896m<sup>2</sup>), đất lúa và thửa 281, diện tích 2.010m<sup>2</sup> (thực tế 2.237m<sup>2</sup>), đất nuôi trồng thủy sản cùng tờ bản đồ số 6, cùng tờ bản đồ số 6 và 01 căn nhà xây dựng trên thửa đất 1953.

Tháng 3 năm 2012 ông P có cổ 20 công đất cho ông L1 với giá 10 lượng vàng 24k (trong số 20 công đất cổ thì ông P có mượn của chị N 04 công, mượn của anh K khoảng 5 công). Tháng 3 năm 2012 ông P chết, nên anh K có mượn của anh D 08 lượng vàng 24k và mượn của chị N 02 lượng vàng 24k để trả cho ông L1 và nhận lại phần đất, nhà quản lý, sử dụng.

Theo anh K và anh D, ông P cổ đất là để mua máy gặt lúa, do gặt không hiệu quả nên ông P bán máy và gửi cho chị N 05 lượng vàng 24k và 150.000.000 đồng. Khi ông P bị bệnh và chết thì chị N lo toàn bộ chi phí, mồ mả...hết số tiền 150.000.000 đồng, còn lại 05 lượng vàng 24k, anh D và anh K yêu cầu chị N trả lại, để chia đều cho các anh, em.

Chị N cho rằng ông P cùng với anh D và anh K cổ đất cho ông L1 10 lượng vàng và cùng chung sử dụng số vàng này, nên chị N yêu cầu anh K và anh D mỗi người trả lại 33 chỉ vàng cổ đất.

Xét thấy, anh K và anh D không có chứng cứ chứng minh việc ông P gửi tiền, vàng cho chị N. Chị N cũng không có chứng cứ chứng minh anh K và anh

D là người sử dụng chung sổ vàng cổ đất với ông P, nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị N, anh D, anh K là có căn cứ.

Về di sản của ông P và bà E chết để lại các đương sự thống nhất gồm có diện tích  $11.317\text{m}^2$  và căn nhà. Tuy nhiên, khi ông P chết, ông P còn nợ 10 lượng vàng 24k, vàng cổ đất, anh K đã trả thay cho ông P sổ vàng cổ đất.

[2] Ông Võ Văn P và bà Nguyễn Thị E chung sống với nhau có 04 người con gồm Anh Võ Văn D, Anh Võ Văn K, Chị Võ Thị N và Chị Võ Thị H. Ông P và bà E chết không để lại di chúc, nên chị N yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của ông P và bà E theo pháp luật cho 04 người con của ông P và bà E mỗi người được hưởng một suất thừa kế bằng nhau là có căn cứ.

[3] Về phía chị N thống nhất không có yêu cầu chia thừa đất 1953, diện tích  $500\text{m}^2$ ; thửa đất 282, diện tích  $138\text{m}^2$  và căn nhà xây dựng trên thửa đất 282, mà để các anh, em đứng tên đồng sở hữu, sử dụng và thống nhất rút một phần yêu cầu khởi kiện. Anh D, anh K, chị H thống nhất phần đất thừa 1953, thửa 282 và căn nhà để các anh, em đứng tên đồng sở hữu, sử dụng, nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị N.

Như vậy, phần di sản của ông P và bà E chết để lại chị N, anh K, anh D và chị H thống nhất yêu cầu chia gồm: Thửa 283, diện tích thực tế  $7.085\text{m}^2$ , đất lúa; thửa 284, diện tích thực tế  $1.896\text{m}^2$ , đất lúa và thửa 281, diện tích thực tế  $2.237\text{m}^2$ , đất nuôi trồng thủy sản, tổng diện tích 03 thửa đất trên đo thực tế  $11.218\text{m}^2$ . Sau khi thực hiện nghĩa vụ của ông P xong, phần tài sản còn lại chia cho 04 người con của ông P mỗi người được hưởng một phần bằng nhau.

Theo đó, phần di sản của ông P và bà E là 03 thửa đất trên diện tích  $11.218\text{m}^2$  trị giá thành tiền là 495.330.000 đồng (Thửa 281, diện tích  $2.237\text{m}^2 \times 45.000\text{đ}/\text{m}^2 = 100.665.000$  đồng; thửa 283, diện tích  $7.085\text{m}^2 \times 45.000\text{đ}/\text{m}^2 = 318.825.000$  đồng; thửa 284, diện tích  $1.896\text{m}^2 \times 40.000\text{đ}/\text{m}^2 = 75.840.000$  đồng). Phần thực hiện nghĩa vụ của ông P 344.000.000 đồng ( $100 \text{ chỉ} \times 3.440.000\text{đ}/\text{chỉ} = 344.000.000 \text{ đ}$ ). Di sản của ông P và bà E sau khi thực hiện nghĩa vụ cho ông P thì phần di sản của ông P và bà E còn lại là 151.330.000 đồng ( $495.330.000\text{đ} - 344.000.000 \text{ đ}$ ).

Phần di sản của ông P và bà E là 151.330.000 đồng được chia đều cho các đồng thừa kế của ông P và bà E, nên chị N, anh K, anh D và chị H mỗi người được hưởng là 37.832.500 đồng ( $151.330.000 \text{ đ} : 4 = 37.832.500 \text{ đ}$ ).

Toàn bộ diện tích đất  $11.218\text{m}^2$  anh K đang quản lý, sử dụng. Anh D, chị H thống nhất giao phần đất cho anh K sử dụng, nhưng anh D chỉ yêu cầu

được hưởng giá trị suất thừa kế 15.000.000 đồng, chị H yêu cầu được hưởng giá trị thừa kế 20.000.000 đồng, phần giá trị suất thừa kế của anh D và chị H còn lại, anh D và chị H thống nhất nhường lại cho anh K, đây là sự tự nguyện của các đương sự phù hợp với qui định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về phía chị N không đồng ý giao toàn bộ diện tích đất cho anh K sử dụng.

Xét kháng cáo của chị N yêu cầu được chia diện tích đất 500m<sup>2</sup>, thửa 281 và diện tích đất 1.896m<sup>2</sup> thửa 284. Anh K và anh D không đồng ý chia đất. Xét thấy, toàn bộ phần đất của ông P chết để lại anh K là người đang quản lý sử dụng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, anh K thống nhất chuyển nhượng (bán) toàn bộ phần đất của ông P và bà E chết để lại chia đều cho 04 người con của ông P và bà E mỗi người được hưởng một phần. Điều đó, chứng tỏ anh K không có nhu cầu sử dụng. Về phía chị N, mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm chị N khai, khi ông P còn sống, ông P có chia cho chị N 03 công đất ruộng, nhưng chị N không có sử dụng cho người khác thuê, nên chị N cũng không có nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên, việc chị N yêu cầu được chia thừa kế phần đất tại thửa 284, diện tích 1.896m<sup>2</sup> là phù hợp bởi vì: Phần đất chị N yêu cầu được thừa kế thửa 284, tiếp giáp với phần đất của chị N thửa 3074. Việc giao cho chị N được hưởng diện tích 1.896m<sup>2</sup> thì phần đất còn lại anh K hưởng thừa kế bằng hiện vật (đất) 9.322m<sup>2</sup> cũng nhiều hơn chị N. Còn đối với thửa 281 là đất nuôi trồng thủy sản (đất ao), việc chị N yêu cầu được hưởng 01 phần có diện tích 500m<sup>2</sup> sẽ ảnh hưởng đất việc sử dụng phần đất ao còn lại. Vì thế, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị N, giao cho chị N được sử dụng thửa 284, diện tích 1.896m<sup>2</sup>, không chấp nhận việc chị N yêu cầu được sử dụng diện tích 500m<sup>2</sup>, thuộc 01 phần thửa 281.

Theo biên bản định giá ngày 15/01/2018 thì phần đất thửa 284, giá 40.000đ/m<sup>2</sup> x 1.896m<sup>2</sup>= 75.840.000 đồng. Số tiền chị N được nhận thừa kế 37.832.500 đồng, nên chị N có trách nhiệm đền bù chênh lệch tài sản cho anh K là 38.007.700 đồng (75.840.000đ-37.832.500đ= 38.007.700đ).

Đối với việc chị N yêu cầu anh K và anh D mỗi người trả lại số vàng có đất là 33 chỉ vàng 24k và anh K, anh D yêu cầu chị N trả 50 chỉ vàng 24k. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị N, anh K, anh D nhưng không buộc

chị N, anh K, anh D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là thiếu sót, nên Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm phần án phí.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N trình bày nguồn gốc phần đất, thống nhất với án sơ thẩm về chia thừa kế, nhưng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị N, cho chị N được nhận hiện vật là phần đất thửa 284, diện tích 1.896m<sup>2</sup> và diện tích 500m<sup>2</sup> thửa 281. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị N.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát là chấp nhận một phần kháng cáo của chị N, giao cho chị N sử dụng diện tích đất thửa 284. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên, đề nghị của Viện Kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Chị Võ Thị N, sửa bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm, nên chị N không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2, Điều 148; Khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Chị Võ Thị N, về việc yêu cầu chia thừa kế căn nhà và đất nền nhà tại thửa 1953, tờ bản đồ số 6, diện tích 138m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện T1, tỉnh Đồng Tháp và thửa đất 282.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Chị Võ Thị N.

Sửa bản án sơ thẩm số 35/2018/DSST ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T1.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của Chị Võ Thị N.

Chấp nhận yêu cầu của Chị Võ Thị N, về việc yêu cầu Anh Võ Văn K trả 20 chỉ vàng 24k, vàng 10 tuổi.

Chấp nhận yêu cầu của Anh Võ Văn D về việc yêu cầu Anh Võ Văn K trả 80 chỉ vàng 24k, vàng 10 tuổi.

Buộc anh Võ Văn K, Chị Nguyễn Thị T và Chị Võ Thị Mỹ N1 có trách nhiệm giao cho chị N được hưởng thừa kế phần đất thửa 284, diện tích 1.896m<sup>2</sup>, đất lúa. Diện tích 1.896m<sup>2</sup> được thể hiện từ các mốc M5-M6-M7-M8-M5.

Chị N có trách nhiệm đền bù chênh lệch tài sản cho anh K là 38.007.700 đồng.

Buộc Anh Võ Văn K có trách nhiệm giao trả giá trị thừa kế cho Anh Võ Văn D số tiền 15.000.000 đồng và Chị Võ Thị H 20.000.000 đồng.

Anh Võ Văn K được thừa kế quyền sử dụng đất thửa 281, diện tích 2.237m<sup>2</sup>; thửa 283, diện tích 7.085m<sup>2</sup>, đất hiện anh K đang quản lý, sử dụng.

Buộc Anh Võ Văn K trả cho Chị Võ Thị N Nghĩa 20 chỉ vàng 24k, vàng 10 tuổi và trả cho Anh Võ Văn D 80 chỉ vàng 24k, vàng 10 tuổi.

Không chấp nhận yêu cầu của Chị Võ Thị N yêu cầu Anh Võ Văn K và Anh Võ Văn D mỗi người trả 33 chỉ vàng 24k, vàng cổ đất.

Không chấp nhận yêu cầu của Anh Võ Văn K và Anh Võ Văn D yêu cầu Chị Võ Thị N trả 50 chỉ vàng 24k.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định ngày 15/01/2018 và Bản đồ trích đo ngày 15/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện T1).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền chưa thi hành, tại thời điểm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Võ Thị N phải nộp số tiền 13.243.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 17114 ngày 06/11/2017 số tiền 10.931.000đ và biên lai số 0000703, ngày 03/01/2018 số tiền 562.000đ của Chi cục thi hành án dân sự huyện T1. Chị N còn phải nộp 1.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Võ Văn K phải nộp số tiền 20.900.000 đồng (Hai mươi triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Võ Văn D phải nộp số tiền 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai số 0000665, ngày 06/3/2018 số tiền 7.200.000đ và

biên lai số 0001603, ngày 01/8/2018 số tiền 375.000đ của Chi cục thi hành án dân sự huyện T1. Anh D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 6.825.000đ (Sáu triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Chị Võ Thị H phải nộp số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai số 0001602, ngày 01/8/2018 số tiền 500.000 đồng. Chị H còn phải nộp thêm số tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh K và anh D liên đới nộp 8.600.000 đồng (Tám triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Chị N được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001542 ngày 12/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1.

Về chi phí thẩm định, định giá:

Tổng cộng là 7.481.000 đồng. Chị N, anh K, anh D và chị H mỗi người phải chịu 1.870.250 đồng. Chị N đã nộp tạm ứng, nên anh K, anh D và chị H mỗi người phải nộp 1.870.000 đồng để hoàn trả cho chị N.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND Tỉnh;
- TAND H. Tam Nông;
- CCTHADS H. Tam Nông;
- Phòng KTNV-THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tấn Tạng**